

Số: /2015/QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng năm 2015

DỰ THẢO

QUYẾT ĐỊNH

V/v Ban hành quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Luật ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 03/10/2004;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 09/01/2012 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Nghị quyết số /2015/NQ-HĐND ngày /12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh khóa XI, kỳ họp thứ 12 về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Xét đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định;

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành sau 10 ngày kể từ ngày ký; Bãi bỏ Quyết định số 15/2010/QĐ-UBND ngày 09/8/2010 của UBND tỉnh Bình

Định quy định việc phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài chính, Thủ trưởng sở, ban, ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố, Thủ trưởng các đơn vị sử dụng tài sản nhà nước chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Bộ Tài chính;
- Cục Kiểm tra VBQPPL của Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh;
- Thường trực HĐND, UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Lãnh đạo VP, CV;
- TT Công báo;
- Lưu: VT, K17.

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH

Về phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý của tỉnh Bình Định

*(Ban hành kèm theo Quyết định số /2015/QĐ-UBND
ngày /12/2015 của UBND tỉnh)*

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi áp dụng.

1. Quy định này quy định việc phân cấp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội - nghề nghiệp (gọi tắt là cơ quan, tổ chức, đơn vị) thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Đơn vị thuộc lực lượng vũ trang nhân dân đóng trên địa bàn tỉnh đầu tư, mua sắm tài sản phục vụ nhiệm vụ quốc phòng an ninh do ngân sách địa phương đảm bảo.

3. Tài sản nhà nước bao gồm: trụ sở làm việc và tài sản khác gắn liền với đất; quyền sử dụng đất đối với đất dùng để xây dựng trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp của cơ quan, tổ chức, đơn vị; máy móc, phương tiện vận tải, trang thiết bị làm việc và các tài sản khác do pháp luật quy định.

4. Tài sản nhà nước trong các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này, bao gồm:

- Đối với cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội: Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật, quyền sử dụng đất, giao ngân sách để các cơ quan, tổ chức đơn vị đầu tư, xây dựng, mua sắm, sửa chữa.

- Đối với các đơn vị sự nghiệp công lập: Nhà nước giao tài sản bằng hiện vật, quyền sử dụng đất, giao ngân sách để các cơ quan, tổ chức đơn vị đầu tư, xây dựng, mua sắm, sửa chữa và tài sản được đầu tư xây dựng, mua sắm bằng tiền có nguồn gốc từ ngân sách nhà nước.

- Đối với các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp: tài sản nhà nước là trụ sở làm việc hoặc tài sản khác gắn liền với đất mà nhà nước giao cho các tổ chức quản lý sử dụng.

5. Tài sản nhà nước không thuộc phạm vi điều chỉnh của Quyết định này, bao gồm:

- Tài sản nhà nước đã có quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao quyền sở hữu cho tổ chức chính trị, tổ chức chính trị xã hội và tài sản mà nhà nước giao cho các tổ chức chính trị xã hội-ngành nghề nghiệp, tổ chức xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp quản lý, sử dụng mà không thuộc trường hợp quy định tại khoản 4 mục này thuộc sở hữu của tổ chức đó.

- Việc phân cấp quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước thuộc kết cấu hạ tầng phục vụ lợi ích công cộng, lợi ích quốc gia; tài sản sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh quốc gia (trừ Khoản 2, Điều này); tài sản dự trữ quốc gia; tài sản nhà nước tại doanh nghiệp; tài nguyên thiên nhiên và đất đai khác thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng.

1. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý của địa phương trên địa bàn tỉnh Bình Định.

2. Đối với đơn vị lực lượng vũ trang đóng trên địa bàn địa phương: việc mua sắm tài sản để phục vụ nhiệm vụ quốc phòng an ninh trên địa bàn tỉnh từ nguồn kinh phí của địa phương thực hiện theo quy định này. Đối với các nội dung khác còn lại (điều chuyển, thanh lý, bán, hủy, cho thuê tài sản...) thực hiện theo quy định của Chính phủ.

3. Riêng đối với việc mua sắm máy móc, trang thiết bị làm việc và tài sản khác phục vụ công tác chuyên môn từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, kinh phí chương trình mục tiêu quốc gia và kinh phí đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia thuộc các nội dung quy định này và theo thẩm quyền phân cấp phê duyệt dự án đầu tư xây dựng và dự toán xây dựng thì Thủ trưởng các đơn vị quyết định mua sắm sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của cơ quan tài chính cùng cấp.

Chương II

NỘI DUNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CƠ QUAN HÀNH CHÍNH, TỔ CHỨC CHÍNH TRỊ XÃ HỘI - NGHỀ NGHIỆP, TỔ CHỨC XÃ HỘI, TỔ CHỨC XÃ HỘI NGHỀ NGHIỆP VÀ ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP CHƯA TỰ CHỦ TÀI CHÍNH

Điều 3. Thẩm quyền quyết định mua sắm tài sản Nhà nước.

PHƯƠNG ÁN 1:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm tài sản nhà nước:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất (kể cả quyền sử dụng đất), cơ sở hoạt động sự nghiệp;

b) Ô tô, phương tiện vận tải khác;

c) Các tài sản khác có giá trị mua sắm từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng các Sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương; Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Sở, ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố; các Phòng, ban thuộc huyện, thị xã, thành phố và Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn căn cứ dự toán được Ngân sách nhà nước giao hàng năm quyết định mua sắm tài sản ngoài khoản 1 Điều này theo đúng tiêu chuẩn, định mức quy định và tự chịu trách nhiệm về hồ sơ, trình tự, thủ tục mua sắm theo quy định về thực hiện Luật đấu thầu và các văn bản khác có liên quan.

3. Các trường hợp thật sự cần thiết và cấp bách, căn cứ theo Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp quyết định bổ sung Ngân sách để mua sắm tài sản nhà nước ngoài dự toán Ngân sách được giao hàng năm của các cơ quan hành chính thuộc địa phương quản lý và đơn vị sử dụng tài sản tiến hành mua sắm theo đúng quy định của pháp luật.

PHƯƠNG ÁN 2:

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm:

a) Trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất (kể cả quyền sử dụng đất), cơ sở hoạt động sự nghiệp;

b) Ô tô và phương tiện vận tải khác;

2. Đối với các loại tài sản là máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các tài sản khác (trừ khoản 1 Điều này) thẩm quyền quyết định được quy định như sau:

a) Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định mua sắm có giá trị từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán từ 05 tỷ đồng trở lên (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại hoặc thuộc danh mục tài sản mua sắm theo phương thức tập trung đối với các loại tài sản có số lượng mua sắm nhiều, tổng giá trị mua sắm lớn và có yêu cầu được trang bị đồng bộ, hiện đại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Đối với các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cấp tương đương:

b.1) Giám đốc các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cấp tương đương quyết định mua sắm:

- Có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán từ 01 tỷ đồng đến 05 tỷ đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Giám đốc Sở Tài chính.

- Có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán từ 200 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, đồng gửi báo cáo cho Sở Tài chính để theo dõi.

- Trường hợp các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cấp tương đương không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định mua sắm như sau:

- + Có giá trị dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán dưới 05 tỷ đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) tại đơn vị mình sau khi có ý kiến thống nhất của Giám đốc Sở Tài chính.

b.2) Thủ trưởng tại các đơn vị dự toán trực thuộc các Sở, ban ngành, đoàn thể cấp tỉnh và cấp tương đương quyết định mua sắm tài sản:

- Có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp.

- Có giá trị dưới 50 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán dưới 100 triệu đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) tại đơn vị mình.

c) Đối với Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố (*gọi tắt là Ủy ban nhân dân huyện*):

c.1) Trên cơ sở đề xuất của Phòng Tài chính-Kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định mua sắm: có giá trị từ 200 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán từ 01 tỷ đồng đến dưới 05 tỷ đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị quản lý.

c.2) Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện quyết định mua sắm:

- Có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm có dự toán từ 200 triệu đồng đến dưới 01 tỷ đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Tài chính – Kế hoạch.

- Có giá trị từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

- Trường hợp cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện không có đơn vị dự toán trực thuộc thì thẩm quyền quyết định mua sắm như sau:

+ Có giá trị dưới 200 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm có dự toán dưới 01 tỷ đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Tài chính – Kế hoạch.

c.3) Thủ trưởng tại các đơn vị dự toán trực thuộc cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc Ủy ban nhân dân huyện quyết định mua sắm:

- Có giá trị dưới 50 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán dưới 100 triệu đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) tại đơn vị mình.

d) Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn (*gọi tắt Ủy ban nhân dân xã*):

- Quyết định mua sắm có giá trị từ 100 triệu đồng đến dưới 200 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán từ 200 triệu đến dưới 01 tỷ đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Tài chính – Kế hoạch.

- Quyết định mua sắm có giá trị dưới 100 triệu đồng/1 đơn vị tài sản hoặc gói mua sắm tài sản có dự toán dưới 200 triệu đồng (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

3. Giá trị 01 đơn vị tài sản là đơn giá/01 đơn vị tài sản; gói mua sắm tài sản (*kể cả nhóm tài sản có tính đồng bộ, cùng chủng loại*) là kinh phí mua sắm được cấp có thẩm quyền giao trong dự toán hàng năm, kinh phí bổ sung (nếu có) hoặc nguồn kinh phí khác theo quy định của pháp luật để mua sắm tài sản trên cơ sở tiêu chuẩn, định mức và chế độ do Nhà nước quy định.

4. Thủ trưởng cơ quan, đơn vị lập Kế hoạch mua sắm tài sản nhà nước theo thời gian lập dự toán ngân sách, gửi cơ quan quản lý cấp trên và cơ quan tài chính cùng cấp để theo dõi, tổng hợp. Nghiêm cấm việc chia lẻ giá trị mua sắm tài sản nhà nước để thực hiện việc mua sắm theo các hình thức không thuộc thẩm quyền hoặc cố tình quyết định mua sắm tài sản không đảm bảo theo phân cấp của đơn vị quy định tại Điều này.

5. Đối với việc mua sắm tài sản từ nguồn kinh phí đầu tư xây dựng cơ bản, chương trình mục tiêu quốc gia và kinh phí đối ứng chương trình mục tiêu quốc gia thuộc nội dung quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này thì thủ trưởng các đơn vị (được giao phân rã nội dung kinh phí mua sắm hoặc được cấp có thẩm quyền giao kinh phí mua sắm) quyết định theo phân cấp nêu trên.

6. Đối với việc mua sắm vật tư, công cụ, dụng cụ bảo đảm hoạt động thường xuyên (trừ các vật tư, công cụ, dụng cụ đã có văn bản của Nhà nước quy định khác hoặc hướng dẫn riêng) của cơ quan, tổ chức, đơn vị do Thủ trưởng cơ

quan, tổ chức, đơn vị áp dụng theo phân cấp nêu trên và Quy chế chi tiêu nội bộ của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

Điều 4. Thẩm quyền quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước.

1. Việc sửa chữa, cải tạo, nâng cấp, bảo dưỡng tài sản nhà nước chỉ được thực hiện khi dự toán sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước không vượt quá **30% nguyên giá tài sản** theo sổ sách kế toán; hoặc không vượt quá **70% so với giá trị thực tế của tài sản** tại thời điểm thực hiện việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản.

2. Đối với việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước sử dụng từ nguồn vốn đầu tư phát triển thì thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý đầu tư và xây dựng.

3. Đối với thẩm quyền quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước sử dụng từ nguồn chi thường xuyên ngân sách nhà nước và các nguồn vốn hợp pháp khác:

PHƯƠNG ÁN 1:

a) Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản theo đúng chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật quy định hiện hành của Nhà nước. Thực hiện sửa chữa, bảo dưỡng tài sản theo phân cấp nguồn thu, nhiệm vụ chi quản lý ngân sách và dự toán chi ngân sách được giao hàng năm.

b) Các trường hợp thật sự cần thiết và cấp bách, căn cứ theo Luật Ngân sách nhà nước, Ủy ban nhân dân các cấp quyết định bổ sung Ngân sách để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước ngoài dự toán Ngân sách được giao hàng năm của các cơ quan hành chính thuộc địa phương quản lý và đơn vị sử dụng tài sản sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

PHƯƠNG ÁN 2:

a) Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 500 triệu đồng trở lên và tài sản khác còn lại có dự toán từ 300 triệu đồng trở lên của cơ quan, tổ chức, đơn vị.

b) Đối với Sở, ban ngành cấp tỉnh và cấp tương đương:

b.1 Thủ trưởng Sở, ban ngành cấp tỉnh và tương đương quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng và tài sản khác còn lại có dự toán từ 100 triệu đồng đến dưới 300 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính.

b.2 Thủ trưởng Sở, ban ngành cấp tỉnh và cấp tương đương quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có dự toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

b.3 Trường hợp Sở, ban ngành cấp tỉnh và cấp tương đương không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán dưới 500 triệu đồng và tài sản khác còn lại có dự toán dưới 100 triệu đồng tại đơn vị mình sau khi có ý kiến thống nhất của Sở Tài chính.

b.4 Thủ trưởng đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách nhà nước thuộc sở, ban ngành cấp tỉnh và cấp tương đương quản lý thì thẩm quyền quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán dưới 50 triệu đồng và các tài sản khác còn lại có dự toán dưới 50 triệu đồng.

c) Đối với Ủy ban nhân dân huyện:

c.1 Trên cơ sở đề nghị của Phòng Tài chính- Kế hoạch và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 100 triệu đồng đến dưới 500 triệu đồng và tài sản khác còn lại có dự toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

c.2 Thủ trưởng cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có dự toán từ 20 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Tài chính- Kế hoạch.

c.3 Trường hợp các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc Ủy ban nhân dân huyện không có đơn vị trực thuộc thì thẩm quyền quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có dự toán dưới 50 triệu đồng tại đơn vị mình sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Tài chính- Kế hoạch.

c.4 Thủ trưởng đơn vị dự toán trực tiếp sử dụng ngân sách nhà nước thuộc cấp huyện quản lý thì thẩm quyền quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán dưới 50 triệu đồng và các tài sản khác còn lại có dự toán dưới 20 triệu đồng.

d) Đối với Ủy ban nhân dân xã:

d.1 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 50 triệu đồng đến dưới 100 triệu đồng và tài sản khác còn lại có dự toán từ 20 triệu đồng đến dưới 50 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý sau khi có ý kiến thống nhất của Phòng Tài chính- Kế hoạch.

d.2 Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán dưới 50 triệu đồng và các tài sản khác còn lại có dự toán dưới 20 triệu đồng của cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý.

4. Về thẩm quyền quy định chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước:

- Đối với tài sản nhà nước đã có quy định về chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước của Bộ quản lý chuyên ngành hoặc của Ủy ban nhân dân tỉnh: giao thủ trưởng cơ quan, tổ chức thực hiện theo quy định.

- Đối với tài sản nhà nước chưa có chế độ, tiêu chuẩn, định mức kinh tế kỹ thuật sửa chữa, bảo dưỡng của Bộ quản lý chuyên ngành hoặc Ủy ban nhân dân tỉnh: giao thủ trưởng cơ quan, tổ chức được giao quản lý sử dụng tài sản nhà nước quy định chế độ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản nhà nước thuộc phạm vi cơ quan, tổ chức quản lý.

Điều 5. Thẩm quyền quyết định thuê trụ sở làm việc và tài sản khác.

PHƯƠNG ÁN 1:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh:

a) Quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản khác để phục vụ hoạt động cho các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý.

b) Giao Giám đốc Sở Tài chính chịu trách nhiệm xem xét nhu cầu thuê của các cơ quan nhà nước thuộc tỉnh quản lý để trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố:

a) Quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản khác để phục vụ hoạt động cho các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện, thành phố quản lý.

b) Giao phòng Tài chính Kế hoạch cấp huyện, thành phố chịu trách nhiệm xem xét nhu cầu thuê của các cơ quan nhà nước thuộc cấp huyện, thành phố quản lý để trình Ủy ban nhân dân cấp huyện, thành phố quyết định.

3. Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức, đơn vị quyết định thuê tài sản khác phục vụ hoạt động chuyên môn của đơn vị trong nguồn kinh phí được Ngân sách nhà nước giao hàng năm.

4. Nội dung, trình tự, thủ tục thuê trụ sở làm việc thực hiện theo hướng dẫn tại Điều 6 Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

PHƯƠNG ÁN 2:

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; ô tô, phương tiện vận tải; máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc tỉnh quản lý, có giá trị 01 lần thuê (*tính cho cả thời gian thuê*) từ 200 triệu đồng trở lên.

2. Thủ trưởng Sở, ban ngành tỉnh và cấp tương đương quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; ô tô, phương tiện vận tải; máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, có giá trị 01 lần thuê (*tính cho cả thời gian thuê*) dưới 200 triệu đồng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thành phố quyết định thuê trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; máy móc, trang thiết bị làm việc, trang thiết bị chuyên dùng và các động sản khác phục vụ hoạt động của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc phạm vi quản lý, có giá trị 01 lần thuê (*tính cho cả thời gian thuê*) dưới 200 triệu đồng sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Sở Tài chính

Điều 6. Thẩm quyền thu hồi tài sản nhà nước; quản lý, xử lý tài sản nhà nước thu hồi.

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan, UBND tỉnh quyết định thu hồi tài sản nhà nước do Sở, ban ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quản lý, sử dụng:

a) Trụ sở làm việc, công trình công cộng, cơ sở hoạt động sự nghiệp, công trình xây dựng gắn liền với đất.

b) Xe ô tô, phương tiện vận tải.

c) Tài sản khác có nguyên giá sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản mà sử dụng không đúng mục đích, vượt tiêu chuẩn định mức.

d) Tài sản do thực hiện đầu tư xây dựng mới; Tài sản do mua sắm, điều chuyển, thu hồi, bán, chuyển đổi sở hữu không đúng thẩm quyền theo quy định.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định thu hồi tài sản khác nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý (*trừ tài sản thuộc thẩm quyền thu hồi của Ủy ban nhân dân Tỉnh*).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định thu hồi tài sản nhà nước của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý (*trừ tài sản thuộc thẩm quyền thu hồi của Ủy ban nhân dân Tỉnh và Giám đốc Sở Tài chính*).

Điều 7. Thẩm quyền điều chuyển tài sản nhà nước.

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan có liên quan, UBND tỉnh quyết định điều chuyển tài sản nhà nước do Sở, ban ngành cấp tỉnh và Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quản lý, sử dụng:

a) Trụ sở làm việc, công trình công cộng, cơ sở hoạt động sự nghiệp, công trình xây dựng gắn liền với đất.

b) Xe ô tô, phương tiện vận tải.

c) Tài sản khác có nguyên giá sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản;

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định điều chuyển tài sản khác nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý (*trừ tài sản thuộc thẩm quyền thu hồi của Ủy ban nhân dân Tỉnh*).

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định điều chuyển tài sản nhà nước của các cơ quan hành chính, đơn vị sự nghiệp công lập thuộc cấp huyện, thị xã, thành phố quản lý (*trừ tài sản thuộc thẩm quyền thu hồi của Ủy ban nhân dân Tỉnh và Giám đốc Sở Tài chính*).

Điều 8. Thẩm quyền quyết định bán tài sản nhà nước.

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán tài sản nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương quản lý, bao gồm:

a) Trụ sở làm việc, các công trình xây dựng gắn liền với đất bao gồm cả quyền sử dụng đất.

b) Xe ô tô, phương tiện vận tải.

c) Tài sản khác có nguyên giá sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

2. Giám đốc Sở Tài chính quyết định bán các tài sản khác của các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc cấp tỉnh quản lý (*trừ tài sản thuộc thẩm quyền bán tài sản nhà nước của Ủy ban nhân dân Tỉnh*).

3. Trên cơ sở đề nghị của Phòng Tài chính-kế hoạch, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố quyết định bán các tài sản khác thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý (*trừ tài sản thuộc thẩm quyền thu hồi của Ủy ban nhân dân Tỉnh và Giám đốc Sở Tài chính*).

Nội dung, trình tự, thủ tục bán tài sản nhà nước thực hiện theo Điều 21 của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

Điều 9. Thẩm quyền quyết định thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước.

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước của các cơ quan, tổ chức, đơn vị sự nghiệp thuộc địa phương quản lý, bao gồm:

a) Trụ sở làm việc, cơ sở hoạt động sự nghiệp, tài sản gắn liền với đất (không bao gồm cả quyền sử dụng đất).

b) Xe ô tô, phương tiện vận tải.

c) Tài sản khác có nguyên giá sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể và cấp tương đương khối tỉnh quyết định thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước, gồm:

a) Nhà làm việc hoặc các tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện dự án đầu tư, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh quản lý.

b) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc tỉnh, trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Giám đốc Sở Tài chính.

3. Chủ tịch UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định thanh lý, tiêu hủy tài sản Nhà nước, gồm:

a) Nhà làm việc hoặc các tài sản khác gắn liền với đất phải phá dỡ theo quyết định của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để giải phóng mặt bằng thực hiện dự án đầu tư, giải phóng mặt bằng theo quy hoạch và các trường hợp khác theo quy định của pháp luật của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc huyện, thị xã, thành phố quản lý.

b) Tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán dưới 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản của các cơ quan, đơn vị, tổ chức thuộc huyện quản lý.

4. Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh và UBND huyện, thị xã, thành phố quyết định tiêu hủy tài sản (xóa bỏ sự tồn tại của tài sản) của các cơ quan, tổ chức, đơn vị trực thuộc được giao quản lý, sử dụng theo phân cấp; đảm bảo các điều kiện về tiêu hủy tài sản và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

Nội dung quản lý và trình tự thủ tục thanh lý tài sản nhà nước thực hiện theo Điều 28 đến Điều 31 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ.

Chương III

NỘI DUNG PHÂN CẤP QUẢN LÝ TÀI SẢN NHÀ NƯỚC TẠI CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH

Mục I.

Việc sử dụng tài sản nhà nước tại các đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính đã được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp

Điều 11. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính đã được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp.

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đã giao cho đơn vị sự nghiệp công lập quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp thực hiện theo quy định tại Chương IV Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Chương III Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; hướng dẫn của Bộ Tài chính tại Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ; Thông tư số 12/2012/TT-BTC ngày 06/02/2012 về hướng dẫn tiêu chí xác định đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính đã được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp phải xây dựng Đề án sử dụng tài sản phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý) phê duyệt; trên cơ sở đó Thủ trưởng đơn vị chịu trách nhiệm trước Nhà nước trong việc bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao và các nghĩa vụ khác theo quy định.

Điều 12. Thẩm quyền mua sắm tài sản:

1. Việc sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô; phương tiện vận tải; tài sản khác có giá trị mua sắm từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản từ nguồn tài chính của đơn vị.

3. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này từ nguồn tài chính của đơn vị phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp hoặc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị, phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định; trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và Giám đốc Sở Tài chính.

Điều 13. Quyết định sử dụng tài sản nhà nước dùng vào mục đích sản xuất kinh doanh, dịch vụ:

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; ô tô, phương tiện vận tải; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản vào mục đích sản xuất kinh doanh, dịch vụ.

2. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này vào mục đích sản xuất kinh doanh, dịch vụ, trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và Giám đốc Sở Tài chính.

Điều 14. Quyết định sử dụng tài sản nhà nước dùng vào mục đích cho thuê; liên doanh, liên kết:

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; ô tô, phương tiện vận tải; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản vào mục đích cho thuê; liên doanh, liên kết.

2. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này vào mục đích cho thuê; liên doanh, liên kết trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và Giám đốc Sở Tài chính.

3. Đối với việc cho thuê các hạng mục thuộc trụ sở làm việc trong thời gian ngắn, không liên tục (hội trường, phòng họp, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm...), Thủ trưởng đơn vị có tài sản cho thuê xác định và công khai mức giá thuê, đồng gửi cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi. Việc cho thuê tài sản được thực hiện theo mức giá thuê đã công bố.

Nội dung, trình tự, hồ sơ cho thuê; liên doanh, liên kết tài sản nhà nước thực hiện theo Điều 24, 25, 26, 27, 28 và 29 Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 15. Quyết định thu hồi, điều chuyển tài sản:

Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, điều chuyển đối với tài sản nhà nước tại đơn vị.

Điều 16. Quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước đối với trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất đối với trường hợp thanh lý, tiêu hủy); xe ô tô, phương tiện vận tải; tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

2. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và Giám đốc Sở Tài chính.

Điều 17. Quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước:

1. Việc sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 01 tỷ đồng trở lên; xe ô tô, phương tiện vận tải, tài sản khác có dự toán từ 300 triệu đồng trở lên từ nguồn tài chính của đơn vị.

3. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và Giám đốc Sở Tài chính.

Mục II.

**Việc sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập
tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư**

Điều 18. Việc quản lý sử dụng tài sản Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư:

1. Việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đã giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư thực hiện theo quy định tại Chương IV Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Chương III Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Điều 12 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày

31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ.

2. Thẩm quyền quản lý sử dụng tài sản Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư nhưng chưa đủ điều kiện vận dụng cơ chế Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; được áp dụng như đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính đã được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp tại Mục I, Chương III Quyết định này.

Điều 19. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư khi được vận dụng cơ chế Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ:

1. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ khi đáp ứng đủ điều kiện quy định tại Điều 21 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Luật số 69/2014/QH13 ngày 26/11/2014 về việc Quản lý, sử dụng vốn nhà nước đầu tư vào sản xuất, kinh doanh tại doanh nghiệp; Thông tư số 12/2012/TT-BTC ngày 06/02/2012 của Bộ Tài chính về hướng dẫn tiêu chí xác định đơn vị sự nghiệp công lập đủ điều kiện được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp và các quy định khác có liên quan.

2. Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ phải xây dựng Đề án vận dụng cơ chế tài chính như doanh nghiệp và Đề án sử dụng tài sản được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh (đối với đơn vị sự nghiệp công lập thuộc địa phương quản lý) phê duyệt.

3. Về quy định Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ được quy định tại Điều 23, Điều 24, Điều 25, Điều 28 của Luật số 69/2014/QH13.

Đối với các nội dung khác còn lại của việc Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại Đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên và chi đầu tư được vận dụng cơ chế Quản lý, sử dụng vốn, tài sản tại doanh nghiệp do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ ngoài khoản 3 Điều này, được áp dụng quy định như đơn vị sự nghiệp công lập tự chủ tài chính đã được Nhà nước xác định giá trị tài sản để giao cho đơn vị quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp tại Mục I, Chương III Quyết định này.

Mục III.

**Việc sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập
tự đảm bảo chi thường xuyên**

Điều 20. Việc quản lý sử dụng tài sản đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên:

Việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước đã giao cho đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên thực hiện theo quy định tại Chương IV Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước, Chương III Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Điều 13 Nghị định số 16/2015/NĐ-CP ngày 14/02/2015 của Chính phủ quy định về cơ chế tự chủ của đơn vị sự nghiệp công lập; Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ.

Điều 21. Thẩm quyền mua sắm tài sản:

1. Việc sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước để mua sắm tài sản thực hiện theo quy định tại Điều 3 Quyết định này.

2. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; xe ô tô, phương tiện vận tải; tài sản khác có giá trị mua sắm từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp đầu tư, xây dựng, mua sắm tài sản ngoài khoản 1, khoản 2 điều này từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và nguồn thu khác theo quy định của pháp luật, phục vụ cho các hoạt động sự nghiệp hoặc sản xuất, kinh doanh, dịch vụ của đơn vị do Thủ trưởng đơn vị quyết định phù hợp với tiêu chuẩn, định mức, chế độ do cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quy định; trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 22. Quyết định sử dụng tài sản nhà nước dùng vào mục đích cho thuê; liên doanh, liên kết:

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sử dụng trụ sở làm việc và các tài sản khác gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp; ô tô, phương tiện vận tải; tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản vào mục đích cho thuê; liên doanh, liên kết.

2. Thủ trưởng đơn vị quyết định việc sử dụng tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này vào mục đích cho thuê; liên doanh,

liên kết trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan tài chính cùng cấp.

3. Đối với việc cho thuê các hạng mục thuộc trụ sở làm việc trong thời gian ngắn, không liên tục (hội trường, phòng họp, phòng hội thảo, phòng thí nghiệm...), Thủ trưởng đơn vị có tài sản cho thuê xác định và công khai mức giá thuê, đồng gửi cơ quan quản lý cấp trên để theo dõi. Việc cho thuê tài sản được thực hiện theo mức giá thuê đã công bố.

Nội dung, trình tự, hồ sơ cho thuê tài sản nhà nước thực hiện theo Điều 24, 25, 26, 27, 28 và 29 Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 23. Quyết định thu hồi, điều chuyển tài sản:

1. Trên cơ sở đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định thu hồi, điều chuyển đối với tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên thuộc tỉnh quản lý.

2.1 Trên cơ sở đề nghị của Phòng Tài chính Kế hoạch và các cơ quan liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện quyết định thu hồi, điều chuyển đối với tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập tự đảm bảo chi thường xuyên thuộc huyện quản lý.

Điều 24. Quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước như sau:

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước đối với trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp (không bao gồm quyền sử dụng đất đối với trường hợp thanh lý, tiêu hủy); xe ô tô, phương tiện vận tải; tài sản khác có nguyên giá trên sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/1 đơn vị tài sản.

2. Việc bán, thanh lý, tiêu hủy tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này do Thủ trưởng Đơn vị quyết định trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan tài chính cùng cấp.

Điều 25. Quyết định sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước:

1. Việc sử dụng từ nguồn ngân sách nhà nước để sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước thực hiện theo quy định tại Điều 4 Quyết định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước là trụ sở làm việc, tài sản gắn liền với đất, cơ sở hoạt động sự nghiệp có dự toán từ 500 triệu đồng trở lên; xe ô tô, phương tiện vận tải, tài sản

khác có dự toán từ 300 triệu đồng trở lên từ Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp và các nguồn thu khác theo quy định của Pháp luật.

3. Thủ trưởng đơn vị sự nghiệp công tự đảm bảo chi thường xuyên quyết định việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản nhà nước không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1, khoản 2 Điều này, trên cơ sở thống nhất bằng văn bản của Thủ trưởng cơ quan quản lý trực tiếp và cơ quan tài chính cùng cấp.

Chương IV

BÁO CÁO, CÔNG KHAI, THANH TRA, KIỂM TRA TÀI SẢN NHÀ NƯỚC

Điều 26. Báo cáo kê khai tài sản nhà nước

1. Tài sản nhà nước tại các cơ quan, tổ chức, đơn vị phải được quản lý và đăng ký kê khai tài sản theo đúng quy định của pháp luật. Những tài sản phải đăng ký, kê khai quyền quản lý, sử dụng, bao gồm:

- a) Trụ sở làm việc cơ quan hành chính, cơ sở hoạt động sự nghiệp.
- b) Xe ô tô các loại.
- c) Các tài sản khác có nguyên giá theo sổ sách kế toán từ 500 triệu đồng trở lên/01 đơn vị tài sản.

2. Cơ quan, tổ chức, đơn vị được Nhà nước giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản phải báo cáo, kê khai quyền quản lý, sử dụng tài sản nhà nước với cơ quan tài chính.

a) Báo cáo kê khai lần đầu: theo qui định tại khoản 2 Điều 17 Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính.

b) Báo cáo kê khai bổ sung thời gian không quá 30 ngày, kể từ ngày có sự thay đổi, đối với tài sản đưa vào sử dụng do hoàn thành đầu tư xây dựng, cải tạo, nâng cấp, sửa chữa lớn thì thời gian thay đổi tính từ ngày ký biên bản nghiệm thu đưa vào sử dụng.

c) Trường hợp cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước quy định tại khoản 2 Điều này không thực hiện báo cáo hoặc báo cáo không đúng thời hạn, cơ quan tài chính nhà nước có quyền yêu cầu Kho bạc nhà nước tạm đình chỉ thanh toán các khoản chi phí liên quan đến tài sản phải báo cáo và không bố trí kinh phí mua sắm tài sản cố định vào dự toán ngân sách năm sau của cơ quan đó; người đứng đầu cơ quan được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước bị xử lý theo quy định.

3. Đối với những tài sản cố định khác không thuộc phạm vi quy định tại khoản 1 Điều này thì cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm lập thẻ tài sản cố định để theo dõi, hạch toán và thực hiện chế độ quản lý tài sản nhà nước theo quy định.

4. Nội dung, trình tự, hồ sơ kê khai quyền quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thực hiện theo Điều 15, 16, 17 Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về việc Quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 27. Báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước:

1. Các cơ quan tổ chức đơn vị được giao quản lý sử dụng tài sản nhà nước định kỳ hằng năm thực hiện công khai việc mua sắm, đầu tư xây dựng, quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định.

2. Nội dung trình tự thực hiện công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo Điều 35 Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2009 của Chính phủ và Thông tư số 89/2010/TT-BTC ngày 16/6/2010 của Bộ Tài chính về hướng dẫn chế độ báo cáo công khai quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập, tổ chức được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

Điều 28. Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Thẩm quyền quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước được quy định như sau:

a) Trên cơ sở đề nghị của Sở Tài chính và cơ quan có liên quan, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quyết định việc thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện.

b) Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện quyết định thanh tra, kiểm tra việc chấp hành chế độ quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của cơ quan nhà nước thuộc phạm vi quản lý.

2. Việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo Nghị định 192/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ quy định việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; thực hành tiết kiệm, chống lãng phí; dự trữ quốc gia; kho bạc nhà nước. và Thông tư số 07/2014/TT-BTC ngày 14/01/2014 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn thực hiện việc xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo quy định tại quy định số 192/2013/NĐ-CP ngày 21/11/2013 của Chính phủ.

Điều 29. Kiểm kê tài sản và tính khấu hao tài sản cố định

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố được giao quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thực hiện

kiểm kê tài sản vào ngày 31 tháng 12 hàng năm theo quy định của chế độ kế toán và thực hiện tính khấu hao tài sản theo Thông tư số 162/2014/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước.

Điều 30. Quy định sử dụng Phần mềm Quản lý tài sản cố định.

Thủ trưởng các Sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh và Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố được sử dụng phần mềm Quản lý tài sản cố định trong công tác quản lý được giao, theo tiêu chuẩn quy định tại Thông tư số 184/2013/TT-BTC ngày 04/12/2013 của Bộ Tài chính ban hành hướng dẫn tiêu chuẩn và điều kiện của phần mềm quản lý tài sản cố định áp dụng trong khu vực hành chính sự nghiệp.

Chương V

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 31. Trách nhiệm thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước:

1. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Tham mưu, đề xuất cho Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước đối với tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị trên phạm vi toàn tỉnh.

b) Tổ chức kiểm tra, giám sát việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật và Quy định này.

c) Tổng hợp, báo cáo tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại cơ quan, tổ chức, đơn vị theo quy định của pháp luật và Quy định này.

2. Các Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố có trách nhiệm:

a) Thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật và Quy định này.

b) Báo cáo tình hình quản lý, sử dụng và kê khai, đăng ký tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo quy định của pháp luật và Quy định này. Hàng năm, tổng hợp báo cáo tình hình mua sắm, quản lý và sử dụng tài sản nhà nước đến thời điểm 31 tháng 12, gửi Sở Tài chính trước ngày 30 tháng 01 của năm sau để tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân Tỉnh và Bộ Tài chính theo quy định.

c) Hướng dẫn các đơn vị trực thuộc về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước lập hồ sơ về tài sản, thực hiện trình tự, thủ tục mua sắm, thu hồi, bảo dưỡng, sửa chữa, điều chuyển, thanh lý, bán, tiêu hủy tài sản theo quy định hiện hành.

Điều 32. Trách nhiệm của các cơ quan, tổ chức, đơn vị được giao trực tiếp quản lý, sử dụng tài sản nhà nước

1. Chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước.

2. Sử dụng tài sản nhà nước đúng tiêu chuẩn, định mức; đúng mục đích, tiết kiệm, có hiệu quả.

3. Ban hành Quy chế quản lý, sử dụng tài sản nhà nước và chế độ bảo dưỡng, sửa chữa tài sản thuộc lĩnh vực chuyên môn và phạm vi quản lý. Công khai tiêu chuẩn, định mức tình hình quản lý, sử dụng tài sản nhà nước của cơ quan, đơn vị.

4. Thực hiện đăng ký, báo cáo tài sản nhà nước theo đúng quy định.

5. Chịu sự thanh tra, kiểm tra của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

Điều 33. Tổ chức thực hiện

1. Thủ trưởng Sở, ban ngành cấp tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện, thị xã, thành phố và các cơ quan liên quan có trách nhiệm chỉ đạo, tổ chức thực hiện việc quản lý, sử dụng tài sản nhà nước thuộc phạm vi quản lý theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước và Quy định này.

2. Trong quá trình thực hiện Quy định này, nếu có gì vướng mắc, phát sinh thì các cơ quan, đơn vị kịp thời phản ánh về Ủy ban nhân dân tỉnh (thông qua Sở Tài chính) để xem xét xử lý hoặc sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**